

Số: 219/BXD-KHCN
V/v hướng dẫn xây dựng kế hoạch
và dự toán ngân sách khoa học và
công nghệ năm 2020

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2019

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Bộ

Căn cứ công văn số 269/BKHCN-KHTC ngày 31/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách khoa học và công nghệ năm 2020; Quy chế quản lý các nhiệm vụ, đề tài, dự án khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường, sự nghiệp kinh tế do Bộ Xây dựng quản lý (ban hành kèm theo *Quyết định 315/QĐ-BXD ngày 01/4/2016 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng*) và Quyết định số 1402/QĐ-BXD ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt danh mục các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm ngành Xây dựng giai đoạn 2017 – 2021. Bộ Xây dựng hướng dẫn các đơn vị đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ, xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách khoa học và công nghệ năm 2020 như sau:

I. NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia do Bộ Xây dựng đề xuất đặt hàng bao gồm:

1. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước.

Đề tài, dự án khoa học và công nghệ của các đơn vị đề xuất có nội dung phù hợp nhằm giải quyết các mục tiêu, nội dung đã được phê duyệt. Danh mục cụ thể của các Chương trình tại *Phụ lục 1* kèm theo Công văn này; đảm bảo không trùng lặp với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ, ngành, địa phương. Các đề xuất đăng ký nhiệm vụ/đề tài khoa học và công nghệ theo mẫu tại *Phụ lục 4*, nhiệm vụ/dự án bảo vệ môi trường theo mẫu tại *Phụ lục 5*.

2. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ độc lập cấp quốc gia

Các vấn đề cấp thiết, quan trọng cần giải quyết thông qua các nhiệm vụ khoa học và công nghệ để thực hiện các Chương trình, Đề án quốc gia về khoa học và công nghệ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; các nhiệm vụ nhằm giải quyết mục tiêu, chiến lược phát triển của ngành xây dựng. Danh mục cụ thể tại *Phụ lục 2* và *3* kèm theo công văn này. Các đề xuất đăng ký theo mẫu tại *Phụ lục 4*.

3. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ hợp tác nghiên cứu theo Nghị định thư giữa Chính phủ Việt Nam và một số nước

Yêu cầu phải có căn cứ pháp lý rõ ràng, cam kết của đối tác nước ngoài cùng hợp tác thực hiện nhiệm vụ; đảm bảo lợi ích của các bên tham gia, khai thác được thế mạnh về khoa học và công nghệ và nguồn tài chính của các nước tiên tiến để giải quyết vấn đề khoa học và công nghệ cấp thiết trong nước. Các đề xuất đăng ký theo mẫu tại *Phụ lục 4*.

II. NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRỌNG ĐIỂM CẤP BỘ

Các nhiệm vụ đề xuất căn cứ vào:

a) Chương trình, Kế hoạch, Chiến lược, Quyết định, Chỉ thị liên quan đến ngành xây dựng. Danh mục cụ thể tại *Phụ lục 3*.

b) Quyết định số 1402/QĐ-BXD ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt danh mục các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm ngành Xây dựng giai đoạn 2017 – 2021.

c) Các vấn đề cấp thiết, quan trọng cần giải quyết thông qua các nhiệm vụ khoa học và công nghệ để thực hiện mục tiêu, chiến lược phát triển của ngành xây dựng.

d) Yêu cầu cấp thiết phục vụ công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành của Bộ Xây dựng và tại các đơn vị

Các đề xuất đăng ký theo mẫu tại *Phụ lục 4* và tổng hợp danh mục tại *Phụ lục 5* và thuyết minh, dự toán KH&CN tại *Phụ lục 6*.

III. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KH&CN GIAI ĐOẠN 2016-2018, ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH KH&CN NĂM 2020

Các đơn vị trực thuộc Bộ (các Cục, Vụ, Viện nghiên cứu, Học viện, các Trường Đại học, Cao đẳng và Trung cấp) xây dựng báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ giai đoạn 2016 – 2018, ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 và dự toán ngân sách KH&CN năm 2020 theo Mẫu báo cáo tại *Phụ lục 7*. Các đề xuất KH&CN năm 2020 chỉ được xét duyệt khi Bộ Xây dựng nhận được báo cáo này của các đơn vị.

IV. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Đề nghị các đơn vị gửi các đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ KH&CN trọng điểm năm 2020 và báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ KH&CN giai đoạn 2016-2018, ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 và xây dựng dự toán ngân sách KH&CN năm 2020 về Bộ Xây dựng (Vụ Khoa học công nghệ và môi trường) trước ngày **30/4/2019** để tổng hợp, tổ chức thẩm định danh mục, xây dựng dự toán ngân sách năm 2020 gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

Sau thời hạn nêu trên, Bộ Xây dựng sẽ chuyển các đề xuất nhiệm vụ 2020 nộp muộn sang năm 2021 để xét duyệt.

Bản mềm báo cáo, các đề xuất nhiệm vụ gửi về địa chỉ: xuanhien0309@gmail.com.

* Công văn hướng dẫn và các Phụ lục được đăng tải trên website của Bộ Xây dựng: <http://www.moc.gov.vn>.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KHCN&MT**

(đã ký)

Vũ Ngọc Anh

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH KH&CN
TRỌNG ĐIỂM CẤP NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020
ĐÃ ĐƯỢC BỘ KH&CN PHÊ DUYỆT *

| Stt | Mã số Chương trình | Số Quyết định / Tên Chương trình |
|-----|--------------------|---|
| 1 | KC.01/16-20 | 3465/QĐ-BKHCN ngày 14/11/2016: Nghiên cứu công nghệ và phát triển sản phẩm công nghệ thông tin phục vụ Chính phủ điện tử |
| 2 | KC.02/16-20 | 261/QĐ-BKHCN ngày 22/2/2017: Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ vật liệu mới. |
| 3 | KC.05/16-20 | 1032/QĐ-BKHCN ngày 05/5/2016: Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng. |
| 4 | KC.08/16-20 | 65/QĐ-BKHCN ngày 16/1/2017: Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ phòng tránh thiên tai, bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. |
| 5 | KC.09/16-20 | 107/QĐ-BKHCN ngày 19/1/2017: Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ quản lý biển, hải đảo và phát triển kinh tế biển. |
| 6 | KC.10/16-20 | 949/QĐ-BKHCN ngày 25/4/2016: Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ tiên tiến phục vụ bảo vệ chăm sóc sức khỏe cộng đồng. |
| 7 | KX.01/16-20 | 1052/QĐ-BXD ngày 6/5/2016: Nghiên cứu những vấn đề trọng yếu về khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. |
| 8 | KC.4.0/19-25 | 2813/QĐ-BKHCN ngày 27/9/2018: Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0 (đến năm 2025) |

* Mục tiêu, nội dung và dự kiến sản phẩm của các Chương trình được đăng tải trên website: <http://www.most.gov.vn>

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH /ĐỀ ÁN QUỐC GIA VỀ KH&CN ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT

| Stt | Số QĐ, ngày | Tên Chương trình/ Đề án |
|-----|--|---|
| 1 | 712/QĐ-TTg ngày 21/5/2010 | Chương trình nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020 |
| 2 | 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 | Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước. |
| 3 | 1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015 | Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025 |
| 4 | 1062/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 | Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 |
| 5 | 2441/QĐ-TTg ngày 31/12/2010 | Chương trình phát triển sản phẩm Quốc gia đến năm 2020 |
| 6 | 2457/QĐ-TTg ngày 31/12/2010 | Chương trình Quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 |
| 7 | 677/QĐ-TT ngày 10/5/2011 | Chương trình đổi mới công nghệ Quốc gia đến năm 2020 |
| 8 | 538/QĐ-TTg ngày 16/4/2014 | Chương trình hợp tác nghiên cứu song phương và đa phương về KH&CN đến năm 2020 |
| 9 | 592/QĐ-TTg ngày 22/5/2012; 1381/QĐ-TTg ngày 12/7/2016 | Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ và tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm |
| 10 | 2075/QĐ-TTg ngày 08/11/2013 | Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ đến năm 2020 |
| 11 | 2245/QĐ-TTg ngày 11/12/2015 | Đề án Tái cơ cấu ngành Khoa học và Công nghệ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng góp phần phát triển kinh tế. |
| 12 | 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 | Đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025 |
| 13 | 2395/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 | Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN ở trong nước và nước ngoài bằng NSNN |
| 14 | 1851/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 | Thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm |

| Stt | Số QĐ, ngày | Tên Chương trình/ Đề án |
|------------|-----------------------------|---|
| | | 2030 |
| 15 | 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 | Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030 |
| 16 | 996/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 | Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế về giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” |
| 17 | 2038/QĐ-TTG ngày 18/12/2017 | Đề án hoàn thiện hệ thống định mức và giá xây dựng |
| 18 | 198/QĐ-TTg ngày 09/02/2018 | Đề án Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng |
| 19 | 126/QĐ-TTg ngày 25/01/2019 | Đề án phát triển vật liệu xây dựng phục vụ các công trình ven biển và hải đảo năm 2025 |

Lưu ý: Thông tin chi tiết về các Chương trình xem trên website của Chính phủ và cổng thông tin điện tử của Bộ KH&CN.

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC QUYẾT ĐỊNH, KẾ HOẠCH, CHIẾN LƯỢC LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH XÂY DỰNG

| TT | Số QĐ, ngày | Tên Chương trình/ Đề án |
|----|---|---|
| 1 | 1402/QĐ-BXD ngày 30/12/2016 | Danh mục các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm ngành Xây dựng giai đoạn 2017 - 2021 |
| 2 | 527/QĐ-BXD ngày 29/5/2013 | Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành Xây dựng đến năm 2020, tầm nhìn 2030. |
| 2 | 1929/QĐ-TTg ngày 20/11/2009 | Định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 |
| 3 | 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 | Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050. |
| 4 | 1874/QĐ-TTg ngày 11/10/2010 | Định hướng phát triển chiếu sáng đến năm 2025 |
| 5 | 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 | Chương trình phát triển vật liệu xây dựng không nung đến năm 2020. |
| 6 | 798/QĐ-TTg ngày 25/5/2011 | Chương trình đầu tư xử lý chất thải rắn giai đoạn 2011-2020. |
| 7 | 986/QĐ-BXD ngày 17/11/2011 | Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình đầu tư xử lý chất thải rắn 2011-2020. |
| 8 | Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 16/4/2012 | Tăng cường sử dụng vật liệu không nung và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung. |
| 9 | 1775/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 | Đề án quản lý phát thải khí nhà kính gây hiệu ứng nhà kính; quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ cac-bon ra thị trường thế giới |
| 10 | 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 | Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh |
| 11 | 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 | Chiến lược Bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 |
| 12 | 209/QĐ-BXD ngày 04/03/2014 | Ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành Xây dựng, giai đoạn 2014 - 2020. |
| 13 | 2282/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 | Đề án Khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng |
| 14 | 1196/QĐ-TTg ngày 23/7/2014 | Đề án huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống cấp, thoát nước và xử lý chất thải rắn sinh hoạt |
| 15 | Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 | Chính phủ điện tử |
| 16 | 134/QĐ-TTg ngày | Đề án tái cơ cấu ngành xây dựng gắn với chuyển đổi mô |

| TT | Số QĐ, ngày | Tên Chương trình/ Đề án |
|-----------|-----------------------------|--|
| | 26/01/2015 | hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2014-2020. |
| 17 | 571/QĐ-BXD ngày 21/5/2015 | Chương trình KHCN trọng điểm cấp Bộ giai đoạn 2015 – 2020 nhiệm vụ: “Nghiên cứu xây dựng thực nghiệm công trình trên biển đảo” |
| 18 | 953/QĐ-BXD ngày 14/8/2015 | Chương trình hành động thực hiện đề tái cơ cấu ngành xây dựng gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2014-2020 theo Quyết định số 134/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ |
| 19 | 890/ QĐ-BXD ngày 29/7/2015 | Chương trình KHCN trọng điểm cấp Bộ giai đoạn 2015 – 2020 nhiệm vụ: “Nghiên cứu phát triển vật liệu xây và cấu kiện không nung cho công trình xây dựng đến năm 2020” |
| 20 | 1096/QĐ-BXD ngày 23/9/2015 | Chương trình KHCN trọng điểm cấp Bộ giai đoạn 2015 – 2020 nhiệm vụ: “Nghiên cứu phát triển vật liệu xây dựng sử dụng tro, xỉ, thạch cao đã qua xử lý từ các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất phân bón và các cơ sở công nghiệp phát thải khác” |
| 21 | 589/QĐ-TTg ngày 6/4/2016 | Điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 |
| 22 | 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 | Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh (TTX) Việt Nam đến năm 2030 |
| 23 | 811/QĐ-BXD ngày 18/8/2016 | Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành Xây dựng, giai đoạn 2016 - 2020 |
| 24 | 299/QĐ-BXD ngày 12/4/2016 | Đề án nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa ngành sản xuất vật liệu xây dựng đến năm 2020 |
| 25 | 419/QĐ-BXD ngày 15/5/2017 | Kế hoạch hành động của ngành Xây dựng về tăng trưởng xanh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 |
| 26 | 802/QĐ-BXD ngày 26/7/2017 | Kế hoạch hành động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong công nghiệp sản xuất xi măng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 |
| 27 | 280/QĐ-TTg ngày 13/3/2019 | Chương trình Quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả Giai đoạn 2019-2030 |
| 28 | 1717/QĐ-BXD ngày 28/12/2018 | Kế hoạch hành động của ngành Xây dựng thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 |

PHỤ LỤC 4

PHIẾU ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ KH&CN NĂM 2020

1. Tên nhiệm vụ:

2. Loại hình (*nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ sự nghiệp môi trường, nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm ...*):

3. Mục tiêu của nhiệm vụ:

4. Các căn cứ pháp lý và sự cần thiết phải thực hiện nhiệm vụ (*để nghị nêu rõ căn cứ, tính cấp thiết về mặt khoa học, thực tiễn và khả năng ứng dụng ban hành văn bản quy phạm pháp luật*):

5. Các nội dung chính và sản phẩm dự kiến:

6. Khả năng và địa chỉ ứng dụng:

7. Dự kiến hiệu quả mang lại:

8. Dự kiến thời gian thực hiện (*thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc*)

9. Dự kiến kinh phí thực hiện:

- Kinh phí từ ngân sách nhà nước:
- Kinh phí ngoài ngân sách nhà nước:

10. Thông tin khác

..., ngày ... tháng... năm 20...

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT
(*Họ, tên và chữ ký - đóng dấu đối với tổ chức*)

PHỤ LỤC 5

TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ ĐỀ XUẤT NĂM 2020

I. Nhiệm vụ khoa học công nghệ

| TT | Tên nhiệm vụ | Mục tiêu | Tính cấp thiết và tính mới | Các nội dung chính và kết quả dự kiến | Khả năng, địa chỉ ứng dụng | Dự kiến thời gian thực hiện | Dự kiến kinh phí thực hiện | |
|----|--------------|----------|----------------------------|---------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|------|
| | | | | | | | NSNN | Khác |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | |

..., ngày ... tháng ... năm 2019

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Họ, tên, chữ ký)

PHỤ LỤC 6

THUYẾT MINH NHIỆM VỤ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHIỆM VỤ

| | | |
|---|--|---|
| 1 | Tên nhiệm vụ: | 1a. Mã số: (<i>được cấp khi hồ sơ trúng tuyển</i>) |
| 2 | Loại nhiệm vụ: - | |
| 3 | Thời gian thực hiện:tháng (từ tháng /năm 20... đến tháng /năm 20...) | |
| 4 | Kinh phí thực hiện: Tổng kinh phí: (triệu đồng), trong đó: - Từ ngân sách nhà nước: ... - Từ nguồn tự có của tổ chức - Từ nguồn khác: ... | |
| 5 | Phương thức khoán chi: <input type="checkbox"/> Khoán đến sản phẩm cuối cùng | <input type="checkbox"/> Khoán từng phần, trong đó: - Kinh phí khoán: triệu đồng - Kinh phí không khoán: triệu đồng |
| 6 | Chủ nhiệm nhiệm vụ: Họ và tên:..... Ngày, tháng, năm sinh: Nam/ Nữ: Học hàm, học vị:..... Chức danh khoa học: Chức vụ:..... Điện thoại của tổ chức: Nhà riêng: Mobile:..... Fax: E-mail: Tên tổ chức đang công tác:..... Địa chỉ tổ chức:..... Địa chỉ nhà riêng: | |
| 7 | Thư ký nhiệm vụ: Họ và tên:..... Ngày, tháng, năm sinh: Nam/ Nữ: Học hàm, học vị: Chức danh khoa học: Chức vụ: | |

Điện thoại của tổ chức:Nhà riêng:Mobile:
 Fax: E-mail:
 Tên tổ chức đang công tác:
 Địa chỉ tổ chức:
 Địa chỉ nhà riêng:

8 | Tổ chức chủ trì nhiệm vụ:

Tên tổ chức chủ trì nhiệm vụ:
 Điện thoại: Fax:
 E-mail:
 Website:
 Địa chỉ:
 Họ và tên thủ trưởng tổ chức:
 Số tài khoản:
 Ngân hàng:
 Cơ quan chủ quản đề án:

9 | Các tổ chức phối hợp chính thực hiện nhiệm vụ: (nếu có)

1. Tổ chức 1 :
 Cơ quan chủ quản
 Điện thoại: Fax:
 Địa chỉ:
 Họ và tên thủ trưởng tổ chức:
 Số tài khoản:
 Ngân hàng:

2. Tổ chức 2 :
 Cơ quan chủ quản
 Điện thoại: Fax:
 Địa chỉ:
 Họ và tên thủ trưởng tổ chức:
 Số tài khoản:
 Ngân hàng:

3. Tổ chức

10 | Các cán bộ thực hiện nhiệm vụ:

(Ghi những người có đóng góp khoa học và chủ trì thực hiện những nội dung chính thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện đề án, không quá 10 người kể cả chủ nhiệm đề án)

| | Họ và tên, học hàm học vị | Tổ chức công tác | Nội dung công việc tham gia | Thời gian làm việc cho đề án (Số tháng quy đổi) |
|--|----------------------------------|-------------------------|------------------------------------|--|
| | | | | |

| | | | | |
|---|--|--|--|--|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| 5 | | | | |
| 6 | | | | |
| 7 | | | | |
| 8 | | | | |
| 9 | | | | |

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

| | |
|-----------|--|
| 11 | Mục tiêu của nhiệm vụ: <i>(phát triển và cụ thể hoá định hướng mục tiêu theo đặt hàng)</i> |
| 12 | Tình trạng nhiệm vụ: <input type="checkbox"/> Mới <input type="checkbox"/> Kế tiếp hướng nghiên cứu của chính nhóm tác giả <input type="checkbox"/> Kế tiếp nghiên cứu của người khác |
| 13 | Tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải về mục tiêu và những nội dung nghiên cứu của nhiệm vụ: 13.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của nhiệm vụ <i>(Mô tả, phân tích, đánh giá đầy đủ, rõ ràng mức độ thành công, hạn chế của các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan và những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của nhiệm vụ)</i> 13.2 Luận giải về sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của nhiệm vụ <i>(Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn, nêu rõ cơ sở cho việc cụ thể hoá mục tiêu và những định hướng nội dung chính cần thực hiện để đạt được mục tiêu)</i> |

| | | | | | |
|---|---|-------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| 14 | Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu trong nước và ngoài nước có liên quan đến nhiệm vụ đã trích dẫn khi đánh giá tổng quan: | | | | |
| <i>(Tên tác giả, nơi và năm công bố, công trình, NXB, chỉ nêu những danh mục đã được trích dẫn)</i> | | | | | |
| 15 | Nội dung nghiên cứu của nhiệm vụ: | | | | |
| <i>(Liệt kê và mô tả chi tiết những nội dung nghiên cứu và triển khai thực nghiệm phù hợp cần thực hiện để đạt được mục tiêu đề ra)</i> | | | | | |
| Nội dung 1:..... | | | | | |
| Nội dung 2:..... | | | | | |
| Nội dung 3:..... | | | | | |
| 16 | Phương án phối hợp với các tổ chức nghiên cứu và cơ sở sản xuất trong nước | | | | |
| <i>(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện nhiệm vụ và nội dung công việc tham gia trong nhiệm vụ, kể cả các cơ sở sản xuất hoặc những người sử dụng kết quả nghiên cứu; khả năng đóng góp về nhân lực, tài chính, cơ sở hạ tầng-nếu có)</i> | | | | | |
| 17 | Phương án hợp tác quốc tế: (nếu có) | | | | |
| <i>(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên đối tác nước ngoài; nội dung đã hợp tác- đối với đối tác đã có hợp tác từ trước; nội dung cần hợp tác trong khuôn khổ nhiệm vụ; hình thức thực hiện. Phân tích rõ lý do cần hợp tác và dự kiến kết quả hợp tác, tác động của hợp tác đối với kết quả của nhiệm vụ)</i> | | | | | |
| 18 | Kế hoạch thực hiện: | | | | |
| | Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu | Kết quả phải đạt | Thời gian (bắt đầu, kết thúc) | Cá nhân, tổ chức thực hiện* | Dự kiến kinh phí |
| 1 | Nội dung 1 - Công việc 1 - Công việc 2 | | | | |
| 2 | Nội dung 2 - Công việc 1 - Công việc 2 | | | | |
| | | | | | |

* Chỉ ghi những cá nhân có tên tại Mục 10

III. SẢN PHẨM CỦA NHIỆM VỤ

| 19 | Sản phẩm chính của nhiệm vụ và yêu cầu chất lượng cần đạt (liệt kê theo dạng sản phẩm) | | |
|--|---|--------------------------|---------|
| <p>(Bao gồm Báo cáo khoa học của nhiệm vụ (báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, báo cáo kiến nghị); dự thảo cơ chế chính sách; kết quả dự báo; mô hình; quy trình, quy phạm; phương pháp nghiên cứu mới; sơ đồ, bản đồ; số liệu, cơ sở dữ liệu; Bài báo, sách chuyên khảo và các sản phẩm khác...)</p> | | | |
| TT | Tên sản phẩm (ghi rõ tên từng sản phẩm) | Yêu cầu khoa học cần đạt | Ghi chú |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| 20 | Tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu | | |
| <p>20.1 Lợi ích của nhiệm vụ:</p> <p>a) Tác động đến xã hội – kinh tế và môi trường (đóng góp cho việc hoạch định và thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật hoặc có tác động làm chuyển biến nhận thức của xã hội) và tác động đối với ngành, lĩnh vực khoa học (đóng góp mới, mở ra hướng nghiên cứu mới thông qua các công trình công bố ở trong và ngoài nước)</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>b) Tác động đối với lĩnh vực có liên quan</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>c) Tác động đối với tổ chức chủ trì và các cơ sở ứng dụng kết quả nghiên cứu</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>20.2 Phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu:</p> <p>(Nêu rõ tên kết quả nghiên cứu; cơ quan/tổ chức ứng dụng; luận giải nhu cầu của cơ quan/ tổ chức ứng dụng; tính khả thi của phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu)</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> | | | |

| |
|--|
| |
| |

IV. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VÀ NGUỒN KINH PHÍ

(Giải trình chi tiết trong phụ lục kèm theo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| 21 | Kinh phí thực hiện đề án phân theo các khoản chi: | | | | | | |
|---|--|---------|------------------------------|-------------------|------------------------|--|----------|
| | Nguồn kinh phí | Tổng số | Trong đó | | | | Chi khác |
| Trả công lao động (khoa học, phổ thông) | | | Nguyên, vật liệu, năng lượng | Thiết bị, máy móc | Xây dựng, sửa chữa nhỏ | | |
| | Tổng kinh phí <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1 | Ngân sách SNKH: - Năm thứ nhất: - Năm thứ hai: | | | | | | |
| 2 | Nguồn khác (vốn huy động, ...) | | | | | | |

V. DỰ TOÁN KINH PHÍ NHIỆM VỤ

Đơn vị: Triệu đồng

| T | Nội dung các khoản chi | Tổng số | | Nguồn vốn | | | | | | | | | | |
|---|---|----------|-----------|----------------|-----------------------------------|--------------|------------------------------------|-------------|-----------------------------------|------------|------------------------------------|----|-------|------|
| | | Kinh phí | Tỷ lệ (%) | Ngân sách SNKH | | | | | | | | | Tự có | Khác |
| | | | | Tổng số | Trong đó, khoản chi theo quy định | Năm thứ nhất | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ hai | Trong đó, khoản chi theo quy định | Năm thứ ba | Trong đó, khoản chi theo quy định* | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=(7+9+11) | 6=(8+10+12) | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | |
| 1 | Trả công lao động (khoa học, phổ thông) | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nguyên, vật liệu, năng lượng | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thiết bị, máy móc | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 4 | Xây dựng, sửa chữa nhỏ | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Chi khác | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | |

Ngày.....tháng năm 20...

CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ
(Họ tên và chữ ký)

Ngày.....tháng năm 20...

TỔ CHỨC CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

Ngày.....tháng năm 20...

BỘ XÂY DỰNG
(THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ ĐƯỢC BỘ GIAO QUẢN LÝ
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP BỘ)
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu khi phê duyệt)

PHỤ LỤC 7

MẪU BÁO CÁO

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KH&CN GIAI ĐOẠN 2016-2018, ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020

I. Đánh giá tình hình thực hiện cơ chế chính sách về KH&CN

Ngày 01/01/2014, Luật KH&CN số 29/2013/QH13 có hiệu lực. Bộ KH&CN đã phối hợp với các bộ, ngành sửa đổi, bổ sung ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định mới của Luật KH&CN. Qua quá trình thực tế triển khai các văn bản quy phạm pháp luật, các đơn vị cần phân tích những thuận lợi, khó khăn, hạn chế, bất cập khi áp dụng những văn bản này, từ đó đề xuất kiến nghị sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách KH&CN phù hợp với thực tế.

II. Đánh giá tình hình thực hiện các hoạt động KH&CN

1. Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2016-2018 và ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019

Đánh giá những kết quả nổi bật của hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hoạt động ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ vào đời sống.

Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN thuộc các Chương trình KH&CN cấp Nhà nước, nhiệm vụ độc lập cấp nhà nước, nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu theo Nghị định thư và các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia khác.

**Bảng 1: Danh sách các nhiệm vụ KH&CN độc lập,
nhiệm vụ theo Nghị định thư giai đoạn 2016 -2018**

| TT | Tên nhiệm vụ | Thuộc Chương trình | Chủ nhiệm nhiệm vụ | Thời gian thực hiện | Kinh phí | Tình hình thực hiện |
|----|--------------|--------------------|--------------------|---------------------|----------|---------------------|
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

2. Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ giai đoạn 2016-2018 và ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019

Các đơn vị đánh giá tình hình thực hiện (đang thực hiện, đã nghiệm thu, chưa nghiệm thu, chậm, muộn và lí do bị chậm muộn v.v.) của các nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ giai đoạn 2016-2018. Qua đó, đánh giá về tác động, đóng góp của kết quả KH&CN nổi bật đối với phát triển kinh tế xã hội nói chung, phát triển các lĩnh vực

của Ngành Xây dựng nói riêng. Đồng thời, yêu cầu làm rõ những kết quả nghiên cứu đã được áp dụng vào thực tế ngành Xây dựng theo Bảng 2 và 3 dưới đây.

Bảng 2: Tình hình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ giai đoạn 2016 -2018 và ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019

| TT | Tên nhiệm vụ | Chủ nhiệm nhiệm vụ | Thời gian thực hiện | Kinh phí | Tình hình thực hiện | Ghi chú (lí do chậm, muộn) |
|----|--------------|--------------------|---------------------|----------|---------------------|----------------------------|
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Bảng 3: Tổng hợp các kết quả nổi bật trong nghiên cứu KH&CN giai đoạn 2016-2018 và ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019

| TT | Tên nhiệm vụ | Chủ nhiệm nhiệm vụ | Kết quả nhiệm vụ | Địa chỉ áp dụng, ứng dụng, triển khai đại trà |
|----|--------------|--------------------|------------------|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

3. Đánh giá tình hình thực hiện các dự án sử dụng vốn sự nghiệp KH&CN để tăng cường năng lực nghiên cứu, chống xuống cấp, sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất kỹ thuật và trang thiết bị giai đoạn 2016-2018 và ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019.

Các đơn vị đánh giá tình hình thực hiện các dự án sửa chữa nhỏ, tăng cường năng lực sử dụng vốn sự nghiệp KH&CN giai đoạn 2016-2018 và ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 (nếu có). Yêu cầu đánh giá việc thực hiện dự án này gắn với tình hình thực tế tại cơ sở, gắn với kết quả hoạt động của các nhiệm vụ KH&CN, gắn với số nhân lực nghiên cứu của tổ chức KH&CN.

4. Đánh giá tình hình thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển cho KH&CN.

Các đơn vị đánh giá kết quả thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển cho KH&CN, các dự án mua sắm trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm, các dự án đầu tư tăng cường năng lực nghiên cứu, chống xuống cấp (nếu có).

5. Thống kê đánh giá trình độ nguồn nhân lực của các tổ chức KH&CN

Các đơn vị thống kê, đánh giá nguồn nhân lực khoa học công nghệ của đơn vị mình (các Viện nghiên cứu trực thuộc Bộ thống kê theo Bảng 4, với các Trường

Đại học, Cao đẳng, các trường Trung cấp nghề thống kê theo Bảng 5 dưới đây).

Bảng 4: Thống kê nhân lực khoa học và công nghệ của các Viện nghiên cứu

| T T | Tên tổ chức | Số giấy phép đăng ký hoạt động KH&CN | Nhân lực hiện có đến 30/3/2019 | | | | | |
|----------|--|---|--------------------------------|-------------------------------------|--|--|---|---------------------|
| | | | Tổng số | Trong đó hưởng lương sự nghiệp KHCN | | | | |
| | | | | Tổng số | Cán bộ nghiên cứu | | | |
| | | | | | Nghiên cứu viên cao cấp và tương đương | Nghiên cứu viên chính và tương đương | Nghiên cứu viên và tương đương | Kỹ thuật viên |
| 1 | Tổ chức do Bộ Xây dựng thành lập | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 2 | Tổ chức do cấp khác thành lập giao cho đơn vị quản lý (Trung tâm nghiên cứu v.v.) | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

**Bảng 5: Thống kê nhân lực khoa học công nghệ của các Trường Đại học,
Cao đẳng, Trung cấp**

| T T | Đơn vị | Số giấy phép đăng ký hoạt động KH&CN | Nhân lực hiện có đến 30/3/2019 | | | | | | | |
|----------|--|---|--------------------------------|-------------------------|--|------------|---------|---------|-------------|--------------|
| | | | Tổng số | Cán bộ quản lý | Cán bộ, viên chức khoa học công nghệ (chia theo trình độ đào tạo) | | | | | |
| | | | | | GS/PGS | Tiến sỹ | Thạc sỹ | Đại học | Cao đẳng | Trung cấp |
| | | | | | | | | | | |
| 1 | Tổ chức do Bộ Xây dựng thành lập | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| 2 | Tổ chức do cấp khác thành lập giao cho Trường quản lý (Trung tâm nghiên cứu v.v.) | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

6. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của các tổ chức KH&CN công lập

Các Viện nghiên cứu trực thuộc Bộ đánh giá tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của đơn vị mình trong 06 tháng đầu năm

2019. Từ tình hình triển khai thực tế, các Viện đánh giá những thuận lợi, khó khăn và đề xuất kiến nghị liên quan đến thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng những tháng cuối năm và trong năm 2019.

III. Xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách KHCN năm 2020

Trên cơ sở các đề xuất KHCN cấp Bộ, cấp Nhà nước năm 2020, các đơn vị xây dựng kế hoạch và dự kiến kinh phí KHCN năm 2020 cho đơn vị mình theo Bảng 6 dưới đây.

Bảng 6: Dự kiến kinh phí khoa học và công nghệ năm 2020

| TT | Nội dung | Kinh phí năm 2019 chuyển tiếp | Dự kiến kinh phí năm 2020 |
|-----------|---|-------------------------------|---------------------------|
| A | Kinh phí sự nghiệp KH&CN | <i>(Tổng số)</i> | <i>(Tổng số)</i> |
| I | Nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia (các nhiệm vụ được tiếp tục giao kinh phí) | | |
| | Đề tài KH&CN cấp Quốc gia | | |
| | Nhiệm vụ hợp tác theo Nghị định thư | | |
| II | Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ | | |
| | Chi nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | |
| | Chi nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ | | |
| | Chi cho dự án sửa chữa nhỏ, tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học | | |
| | Các dự án có tính chất đặc biệt khác | | |
| B | Kinh phí đầu tư phát triển (bao gồm dự án chuyển tiếp và dự án đề xuất mở mới) | | |
| | Dự án 1 | | |
| | Dự án 2 | | |
| ... | | | |
| | Tổng số | | |